

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1712/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 07 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 453/TTr-STNMT ngày 22 tháng 6 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiên Lương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất *(kèm theo Bảng 1)*.

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 2)*.

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích *(kèm theo Bảng 3)*.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kiên Lương.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Lương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch *(kèm theo Bảng 4)*.

2. Kế hoạch thu hồi đất *(kèm theo Bảng 5)*.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 6)*.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(kèm theo Bảng 7)*.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương; Thủ trưởng

các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP; P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Thanh Nhân



Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiên Lương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	47.333,39	100,00	47.333,00	387*	47.719,94	100,00
1	Đất nông nghiệp	40.045,79	84,60	38.974,00		38.974,39	81,67
	- Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	21.658,46	45,76	20.928,00	24	20.952,21	43,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	21.653,71	45,75	20.923,00	24	20.947,46	43,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	35,28	0,07	-	27	27,31	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.630,71	7,67	3.319,00		3.319,00	6,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.211,89	2,56	1.292,00		1.292,00	2,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	964,71	2,04	965,00		964,71	2,02
1.6	Đất rừng sản xuất	423,35	0,89	411,00	-211	199,98	0,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12.117,84	25,60	-	11.851	11.850,62	24,83
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,07	0,01	-	369	368,57	0,77
2	Đất phi nông nghiệp	6.504,83	13,74	8.239,00	387*	8.625,55	18,08
	- Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	179,03	0,38	210,00	-	210,00	0,44
2.2	Đất an ninh	5,68	0,01	8,00	-	8,18	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	100,00	-	100,00	0,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	50,00	-	50,00	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	46,22	0,10	122,00	23	145,09	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	326,38	0,69	478,00	44	521,85	1,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	378,00	-	377,73	0,79
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1.087,93	2,30	-	1.267	1.267,10	2,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.968,00	8,38	4.373,00	304	4.677,45	9,80
	- Trong đó:						
-	Đất Giao thông	1.705,07	3,60	1.915,00	104	2.018,94	4,23
-	Đất Thủy lợi	1.808,91	3,82	1.799,00	12	1.811,03	3,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	3,73	0,01	14,00	0	14,39	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,34	0,01	7,00	7	13,97	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	37,31	0,08	88,00	-15	73,10	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10,25	0,02	14,00	-	14,08	0,03
-	Đất công trình năng lượng	300,14	0,63	376,00	195	571,05	1,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,68	0,00	1,00	-	0,75	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	32,26	0,07	53,00	-	52,57	0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,06	0,03	35,00	-	35,46	0,07



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công Văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	33,66	0,07	34,00	-	33,63	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	13,36	0,03	29,00	-	29,30	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	-	-	2,00	-	2,00	0,00
-	Đất chợ	3,74	0,01	7,00	-	7,17	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,73	0,00	-	4	4,42	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	77,73	0,13	-	189	189,40	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	492,72	0,84	2.120	-	2.120,00	3,60
2.14	Đất ở tại đô thị	453,34	0,77	1.205	-	1.205,00	2,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,44	0,04	106	-	106,30	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,24	0,02	-	12	12,24	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	698,33	1,19	-	698	698,33	1,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,35	0,00	-	1	1,28	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.279,99	2,17	92	-	91,98	0,16
	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	-	-	3.691,00	287*	3.977,91	8,34
4	Khu sản xuất nông nghiệp	-	-	22.596,00	24	22.619,96	47,41
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	-	-	2.668,00	-211	2.456,68	5,15
6	Đất du lịch	-	-	2.275,00	-	2.274,93	4,77
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	1.894,00	-	1.893,60	3,97
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	150,00	-	150,00	0,31
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	1.333,00	-	1.333,02	2,79
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	122,00	23*	145,09	0,30
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	888,00	-	888,39	1,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

(*) Diện tích lấn biển tăng thêm.



Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiên Lương
 kèm theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.543,33	236,58	182,49	111,01	283,90	16,44	431,59	26,42	254,90
1.1	Đất trồng lúa	596,80	21,11	56,80	12,18	159,61	-	300,52	-	46,58
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>596,80</i>	<i>21,11</i>	<i>56,80</i>	<i>12,18</i>	<i>159,61</i>	<i>-</i>	<i>300,52</i>	<i>-</i>	<i>46,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,97	1,00	3,95	-	2,02	-	1,00	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	229,85	19,59	10,93	39,84	12,16	16,11	94,15	16,88	20,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	128,22	110,01	0,21	4,48	-	0,33	-	8,68	4,51
1.5	Đất rừng sản xuất	32,67	-	-	-	0,70	-	26,20	-	5,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	547,54	84,87	110,60	54,51	109,41	-	9,72	0,86	177,57
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,28	-	-	-	-	-	-	-	0,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	289,45	91,07	33,65	-	-	-	239,61	-	6,13
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	98,75	91,07	33,65	-	-	-	55,04	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải làm rừng	190,70	-	-	-	-	-	184,57	-	6,13



**Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiên Lương**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng diện tích	662,62	125,03	198,50	134,83	29,75	3,20	70,99	20,90	79,42
1	Đất nông nghiệp	471,30	84,53	198,45	91,71	27,03	-	34,24	-	35,34
1.1	Đất trồng lúa	33,70	-	-	-	1,67	-	32,03	-	-
-	Đất chuyên trồng lúa nước	33,70	-	-	-	1,67	-	32,03	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	53,04	25,10	-	-	6,00	-	-	-	23,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	208,33	44,11	59,11	91,71	-	-	-	-	13,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	176,23	15,32	139,34	-	19,36	-	2,21	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	191,32	40,50	0,05	43,12	2,72	3,20	36,75	20,90	44,08
2.1	Đất quốc phòng	0,57	-	-	-	-	-	-	-	0,57
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	27,16	0,19	-	10,88	-	-	-	9,90	6,19
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,86	1,86	-	-	-	-	-	-	4,00
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	37,06	-	-	-	1,60	-	35,46	-	-
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,42	1,42	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	48,06	15,46	0,05	18,85	0,27	0,20	1,29	-	11,94
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	31,74	1,90	0,05	18,01	0,09	-	1,19	-	10,50
-	Đất thủy lợi	9,55	8,65	-	0,84	-	-	-	-	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,30	1,72	-	-	-	0,20	-	-	1,38
-	Đất công trình năng lượng	3,19	3,19	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	0,28	-	-	-	0,18	-	0,10	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	7,55	7,55	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,30	0,09	-	2,00	0,17	-	-	-	1,04
2.9	Đất ở tại nông thôn	39,97	13,90	-	11,39	0,68	3,00	-	11,00	-
2.10	Đất ở tại đô thị	20,34	-	-	-	-	-	-	-	20,34
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-

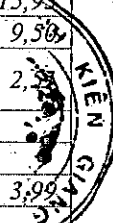
Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Lương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1712 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT		47.365,61	3.942,12	6.201,71	4.211,96	12.245,46	346,25	16.434,93	431,11	3.694,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.821,36	2.658,77	5.289,67	3.710,10	11.088,38	322,04	14.479,58	358,27	1.914,54
	- Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.577,11	188,23	1.240,03	195,29	6.947,62		12.638,80		367,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21.572,36	188,23	1.235,28	195,29	6.947,62		12.638,80		367,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,70	5,09	7,48		2,02	0,01	5,64		12,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.598,71	475,50	368,31	398,72	515,73	155,64	1.164,44	50,39	469,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.140,20	413,05	85,29	101,38		166,39		307,02	67,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	964,71	736,71	228,00						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	370,13				95,81		260,55		13,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.063,55	840,19	3.357,57	3.014,71	3.480,97		404,91	0,86	964,86
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,26		3,00		46,23		5,24		19,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.789,13	1.151,72	714,92	367,03	971,85	17,61	1.884,37	24,53	1.657,11
	- Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	269,71	141,26		4,18		2,03	93,62	0,02	28,60
2.2	Đất an ninh	CAN	5,68	0,11		0,20		0,05	0,07	0,05	5,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,22	36,95		7,76	0,12		1,06		4,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	319,06	84,89	16,73	7,60	13,41	0,03	15,39		181,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,44		7,32	6,12					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.141,28	513,29	73,73	34,80	82,06		206,01		231,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.040,39	225,88	553,95	239,82	759,23	4,70	1.390,78	8,27	857,76
	- Trong đó:										
	Đất Giao thông	DGT	1.773,06	86,35	291,83	92,32	389,04	2,56	743,98	3,41	163,57



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất Thủy lợi	DTL	1.806,05	91,38	256,50	138,95	347,48	0,01	632,42	0,16	339,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,72	0,22	0,58				0,24		2,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,34	0,37	0,11	0,10	0,07	0,06	0,13	0,16	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,27	7,47	2,61	2,97	2,52	0,64	6,47	0,66	13,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,25	1,39		0,87	0,54			0,41	7,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	304,28	0,05			0,25	0,01	7,28	0,06	296,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,68	0,02	0,03	0,03	0,10	0,02		0,03	0,45
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,26	32,26							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,18					0,11		0,12	15,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,11	3,52	0,66	4,21	13,07	1,07	0,17	0,91	9,56
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,36	2,53	1,51	0,29	6,16	0,16		2,19	2,53
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	4,82	0,31	0,12	0,08		0,06	0,09	0,16	3,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,46	0,22	0,25	0,14	0,16	0,03	0,36	0,02	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,03	2,61						0,13	8,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,82	111,71	60,63	55,75	65,45	9,66	129,20	15,42	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	275,54								275,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,91	1,84	2,31	0,28	0,54	0,58	0,54	0,34	7,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80								0,80
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,85	0,26		0,27	0,90			0,29	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	150,87				49,98	0,53	47,35		53,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,09	32,70		10,11					3,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	755,12	131,63	197,12	134,83	42,36	6,60	70,98	48,31	123,30





Bảng 8. Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 huyện Kiên Lương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1112 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích		229,91	44,78	14,90	36,97	14,10	95,05	21,99	2,12	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	176,46	36,29	13,45	36,61	2,68	67,77	17,54	2,12	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,66	3,87	9,53	33,34	-	0,92	7,00	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>54,66</i>	<i>3,87</i>	<i>9,53</i>	<i>33,34</i>	<i>-</i>	<i>0,92</i>	<i>7,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,95	-	-	-	-	-	0,95	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,42	3,03	3,92	2,25	0,36	5,17	5,69	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,03	2,15	-	-	-	55,55	0,21	2,12	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,12	26,96	-	1,02	2,32	6,13	3,69	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,28	0,28	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,40	5,55	1,44	0,36	11,42	3,23	4,40	-	-
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,85	2,09	-	-	5,65	-	0,11	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,85	0,84	0,16	-	-	1,47	0,38	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,28	-	1,28	0,36	0,03	1,73	3,88	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,62	2,62	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,74	-	-	-	5,74	-	-	-	-



Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Lương
Báo cáo kèm theo Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	224,4	80,75	20,02	3,31	37,31	0,1	13,93	2,22	66,76
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,35	1,6	7,2	0,14	33,53		9,73		4,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	56,35	1,6	7,2	0,14	33,53		9,73		4,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,58		2,58						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,47	5,46	5,96	0,65	1,82	0,1	4,2	0,1	3,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,69	67,22	0,21					2,12	2,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,77				0,74				0,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	71,29	6,47	4,1	2,52	1,22				56,98
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,28								0,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		72,73		15,05		51,55				6,13
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,28		0,05		0,23				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20		15		5				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải làm rừng	RSX/NKR(a)	52,45				46,32				6,13

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.



**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Lương**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng diện tích		4,60	0,27	1,38	-	-	-	0,01	-	2,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,60	0,27	1,38	-	-	-	0,01	-	2,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,57	-	-	-	-	-	-	-	0,57
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19	0,19	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,33	-	1,33	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,43	-	0,05	-	-	-	0,01	-	2,37
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	2,39	-	0,05	-	-	-	0,01	-	2,33
-	Đất chợ	DCH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-